

Số: 1487 / CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

V/v Công bố thông tin BCTC Quý II/2026, 6 tháng đầu năm 2026 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng.

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2026, 6 tháng đầu năm 2026.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

Số: 1488 /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

V/v giải trình biến động kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD Quý II/2026 và 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý II		6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025	Quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
A	1	2	3	4	5=1-2	6=3-4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	706.169	529.650	1.093.084	947.905	176.520	145.179
3. Giá vốn hàng bán	642.876	610.316	1.047.332	1.050.997	32.560	(3.665)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.294	(80.667)	45.752	(103.092)	143.960	148.844
5. Doanh thu hoạt động tài chính	386	1.178	564	1.182	(792)	(618)
6. Chi phí tài chính	12.042	16.027	22.878	26.478	(3.986)	(3.600)
7. Chi phí bán hàng	20.817	14.637	32.461	26.826	6.181	5.635
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.639	22.198	10.289	28.147	(16.559)	(17.858)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.182	(132.350)	(19.312)	(183.360)	157.533	164.049
10. Lợi nhuận khác	(119)	(2)	(393)	500	(117)	(893)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.063	(132.352)	(19.705)	(182.860)	157.416	163.156
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	913	-	913	-	913	913
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.150	(132.352)	(20.618)	(182.860)	156.503	162.243

* Lợi nhuận sau thuế quý II/2026 tăng 156.503 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025, từ lỗ 132.352 triệu đồng năm trước tăng lên lãi 24.150 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý II năm 2026 là 706.169 triệu đồng, tăng 176.520 triệu đồng (tương đương tăng 33.3%) so với cùng kỳ năm 2025 (529.650 triệu đồng). Nguyên nhân chính là do giá bán phôi thép quý II/2026 tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2025 (quý II/2025 giá bán phôi thép đạt 12,19 tr.đ/tấn tăng lên 13,47 tr.đ/tấn trong quý II/2026) và khối lượng tiêu thụ phôi thép quý II/2026 đạt 50.677 tấn tăng 20,89% so với cùng kỳ năm 2025 (quý II/2025 là 41.918 tấn)

- Sản lượng sản xuất phôi thép quý II/2026 đạt 46.576 tấn tăng 112% so với cùng kỳ năm 2025 (quý II/2025 sản lượng sản xuất phôi thép đạt 21.951 tấn).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2026 giảm 16.559 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

- Chi phí tài chính quý II/2026 giảm 3.968 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: *2/1*

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phôi hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

Số: 1429 /CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thực Phán, Tỉnh Cao Bằng.

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369

- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II và 6 tháng đầu năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý II và 6 tháng đầu năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý II và 6 tháng đầu năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm: 24/

- BCTC Quý II và 6 tháng đầu năm 2026.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.



Trần Văn Chương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680.368.549.283	788.336.729.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.834.487.509	13.720.562.412
1. Tiền	111		47.834.487.509	13.720.562.412
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.106.127.772	4.040.199.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.475.772	265.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.362.690.402	4.081.892.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.475.084.315	1.695.163.826
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.737.122.717)	(1.737.122.717)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		625.115.622.814	767.906.755.736
1. Hàng tồn kho	141		625.115.622.814	773.575.264.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			(5.668.508.629)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.312.311.188	2.669.211.766
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		968.447.648	1.412.604.408

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		343.863.540	1.256.607.358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		872.494.489.648	920.787.238.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.543.915.618	35.166.703.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		35.543.915.618	35.166.703.429
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		757.007.701.030	818.608.455.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221		757.007.701.030	818.608.455.717
- Nguyên giá	222		2.024.221.490.314	2.024.221.490.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.267.213.789.284)	(1.205.613.034.597)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		45.430.277.006	38.006.582.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		45.430.277.006	38.006.582.636
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		34.512.595.994	29.005.497.129
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		34.512.595.994	29.005.497.129
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.552.863.038.931	1.709.123.968.264
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.501.561.840.248	1.637.205.104.944
I. Nợ ngắn hạn	310		1.498.759.174.448	1.580.376.926.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		695.374.556.822	898.802.485.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		287.852.555.812	514.887.443
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		25.286.621.617	22.760.807.153
5. Phải trả người lao động	315		8.945.825.384	18.290.969.724
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.338.157.589	6.371.369.651
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		18.683.681.032	21.589.828.651
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		450.801.754.056	609.609.022.365
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.476.022.136	2.437.556.308
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		2.802.665.800	56.828.178.038
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		2.802.665.800	56.828.178.038
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.301.198.683	71.918.863.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(378.762.461.317)	(358.144.796.680)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(358.144.796.680)	(152.913.156.937)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(20.617.664.637)	(205.231.639.743)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.552.863.038.931	1.709.123.968.264

Cao bằng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Trần Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		706.169.471.592	529.649.621.854	1.093.084.040.129	947.905.481.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		706.169.471.592	529.649.621.854	1.093.084.040.129	947.905.481.193
4. Giá vốn hàng bán	11		642.875.901.857	610.316.322.784	1.047.332.020.092	1.050.997.174.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		63.293.569.735	(80.666.700.930)	45.752.020.037	(103.091.693.717)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		386.304.351	1.178.359.108	564.106.992	1.181.856.474
8. Chi phí tài chính	23		12.041.542.529	16.027.069.623	22.877.634.585	26.478.041.897
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.533.674.471	9.028.614.004	21.368.194.846	18.033.793.738
9. Chi phí bán hàng	25		20.817.475.701	14.636.903.359	32.461.085.442	26.825.729.300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.638.697.009	22.198.171.644	10.288.958.290	28.146.793.974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		25.182.158.847	(132.350.486.448)	(19.311.551.288)	(183.360.402.414)
12. Thu nhập khác	31		7.244.338	8.550.000	7.244.338	938.213.289
13. Chi phí khác	32		126.173.472	10.551.024	400.613.869	438.300.874
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(118.929.134)	(2.001.024)	(393.369.531)	499.912.415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.063.229.713	(132.352.487.472)	(19.704.920.819)	(182.860.489.999)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		912.743.818		912.743.818	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.150.485.895	(132.352.487.472)	(20.617.664.637)	(182.860.489.999)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao Bằng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Văn Hưng



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(19.704.920.819)	(182.860.489.999)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		61.600.754.687	62.609.549.151
- Các khoản dự phòng	3		(5.668.508.629)	22.829.802.859
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		360.868.980	5.830.669.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(20.651.791)	(8.839.599)
- Chi phí đi vay	6		21.368.194.846	18.033.793.738
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		57.935.737.274	(73.565.514.292)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.530.396.704)	(11.715.303.267)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		148.459.641.551	82.689.636.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		78.509.230.684	89.523.572.967
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.062.942.105)	12.239.038.431
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.999.988.305)	(18.872.115.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(961.534.172)	(1.236.172.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		254.349.748.223	79.063.141.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.423.694.370)	(2.526.163.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.651.791	8.839.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.403.042.579)	(2.517.323.695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		699.745.764.956	954.021.763.167
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(912.578.545.503)	(1.022.266.133.658)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(246.826.635)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.832.780.547)	(68.491.197.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34.113.925.097	8.054.620.993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.720.562.412	1.132.409.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		47.834.487.509	9.187.030.101

Cao bằng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hường



Nguyễn Văn Hưng



GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2026, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của .

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban

đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được

hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Thuyết minh BCTC kèm theo)

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hưng



Giám đốc
Trần Văn Chưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	47.834.487.509	13.720.562.412				
- Tiền mặt	571.046.655	301.080.842				
- Tiền gửi Ngân hàng	47.263.440.854	13.419.481.570				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài	0	0	0	0	0	0
a/ Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>Đầu tư nắm giữ đến hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
b1/ Ngắn hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị liên kết</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách	5.475.772	(1.731.646.945)	(1.737.122.717)	265.356	(1.736.857.361)	(1.737.122.717)
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	39.018.999.933		36.861.867.255			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	1.737.122.717	-	1.737.122.717	-		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	625.115.622.814	-	773.575.264.365	(5.668.508.629)		
- Hàng đang đi trên đường	-		16.683.901.600			
- Nguyên liệu, vật liệu	216.193.312.117		220.770.420.726			
- Công cụ, dụng cụ	599.752.553		1.072.431.351			
- Chi phí SX, KD dở dang	139.242.926.042		243.207.323.805			
- Thành phẩm	269.079.632.102		291.841.186.883	(5.668.508.629)		
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						

- Giá trị hàng tồn kho u động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ						
- Giá trị hàng tồn kho u để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	45.430.277.006	38.006.582.636	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	45.430.277.006	38.006.582.636				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố (Phù hợp với Biểu 09-TM)	757.007.701.030	818.608.455.717				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố (Phù hợp với Biểu 10-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	35.481.043.642	30.418.101.537				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn						
b/ Dài hạn						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	453.604.419.856	-	754.132.146.174	966.964.926.721	666.437.200.403	
a/ Vay ngắn hạn	340.446.861.656	-	699.745.764.956	853.813.903.300	494.515.000.000	
b/ Vay dài hạn	113.157.558.200	-	54.386.381.218	113.151.023.421	171.922.200.403	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	110.354.892.400	-	54.386.381.218	59.125.511.183	115.094.022.365	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-			-	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	2.802.665.800	-		550.000.000	3.352.665.800	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-			-	
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-		53.475.512.238	53.475.512.238	
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Sơ vay và nợ mua tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	695.374.556.822		898.802.485.611			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải (Phù hợp với Biểu 19-TM)	25.286.621.617	22.760.807.153				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	7.338.157.589	0	6.371.369.651	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ thấp						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm						
- Lãi vay	2.301.546.831		3.933.340.290			
- Các khoản trích trước khác	5.036.610.758	0	2.438.029.361	0		
+ Chi phí phải trả nhà						
+ Chi phí phải trả các						
+ Chi phí vận chuyển						
+ Chi phí phải trả tiền điện	4.708.279.238		2.438.029.361			
+ Tiền cấp quyền khai						
+ Phí sử dụng tài liệu địa						
+ Các khoản phải trả	328.331.520					
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	18.683.681.032	0	21.589.828.651	0		
a/ Ngắn hạn	18.683.681.032	0	21.589.828.651	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	250.804.000		458.412.500			
- Bảo hiểm xã hội	1.031.877.143		1.047.876.207			
- Bảo hiểm y tế	174.851.619		185.840.381			
- Bảo hiểm thất nghiệp	80.931.540		82.186.369			
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược	14.495.108.307		16.639.044.993			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải	2.650.108.423		3.176.468.201			
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài						
- Các khoản phải trả, phải						
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa						
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước						

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm						
- Dự phòng bảo hành công trình						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa						
+ Mất lộ không đạt hệ số						
+ Đất bóc không đạt hệ số						
+ Cung độ vận tải không đạt						
+ Khác						
b/ Dài hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm						
- Dự phòng bảo hành công trình						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Thuế suất ước tính sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại tại	0	0				
- Thuế suất ước tính sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại tại	0	0				
- Phải trả phát sinh từ các khoản thuế hoãn lại	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	51.301.198.683	71.918.863.320				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại	0	0				
(Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán						
- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản	0	0				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				

- Trên 5 năm;	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng mua nhận bán nợ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	0	0				
- EUR	0	0				
- CNY	0	0				
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0				
e/ Các thông tin khác	0	0				

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hường



Nguyễn Văn Hưng

Cao bằng, ngày 20 tháng 7 năm 2026



Trần Văn Chương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	706.169.471.592	529.649.621.854	1.093.084.040.129	947.905.481.193
Doanh thu bán thành phẩm	704.166.650.379	529.023.693.131	1.090.428.236.269	946.481.601.088
Doanh thu cung cấp dịch vụ	480.631.067	236.391.923	764.377.914	612.393.305
Doanh thu khác	1.522.190.146	389.536.800	1.891.425.946	811.486.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Giá vốn hàng bán	642.875.901.857	610.316.322.784	1.047.332.020.092	1.050.997.174.910
Giá vốn thành phẩm	635.602.180.029	604.537.247.636	1.033.949.214.568	1.039.320.704.174
Giá vốn cung cấp dịch vụ	948.080.379	720.080.584	1.702.340.292	1.566.495.345
Giá vốn khác	6.325.641.449	5.058.994.564	11.680.465.232	10.109.975.391
4. Doanh thu hoạt động tài chính	552.547.363	1.178.359.108	564.106.992	1.181.856.474
Lãi tiền gửi	9.092.162	5.342.233	20.651.791	8.839.599
Lãi chênh lệch tỷ giá	166.243.012	387.224.576	166.243.012	387.224.576
- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	166.243.012	387.224.576	166.243.012	387.224.576
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	377.212.189	785.792.299	377.212.189	785.792.299
5. Chi phí tài chính	12.041.542.529	16.027.069.623	22.877.634.585	26.478.041.897
Lãi tiền vay	11.533.674.471	9.028.614.004	21.368.194.846	18.033.793.738
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	146.999.078	1.167.786.061	1.148.570.759	2.613.578.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá	360.868.980	5.830.669.558	360.868.980	5.830.669.558
Chi phí tài chính khác				
6. Thu nhập khác	7.244.338	8.550.000	7.244.338	938.213.289
Tiền phạt thu được		8.550.000		938.213.289
Các khoản khác	7.244.338		7.244.338	
7. Chi phí khác	126.173.472	10.551.024	400.613.869	438.300.874
8. Chi phí bán hàng	20.817.475.701	14.636.903.359	32.461.085.442	26.825.729.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.817.475.701	14.636.903.359	32.461.085.442	26.825.729.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.638.697.009	22.198.171.644	10.288.958.290	28.146.793.974
Chi phí nhân viên quản lý	3.354.717.795	2.853.227.570	5.998.411.170	5.601.486.970
Chi phí năng lượng	76.218.457	112.018.357	126.888.877	181.118.822
Chi phí vật liệu quản lý	110.494.286	83.533.111	225.453.934	195.200.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.233.042	128.399.934	154.977.793	182.578.824

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.485.847	73.760.001	276.971.694	147.520.002
Thuế, phí, lệ phí	-		-	3.000.000
Chi phí dự phòng	-			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.911.160	26.628.110	182.856.335	100.266.002
Chi phí khác bằng tiền	1.761.636.422	18.920.604.561	3.323.398.487	21.735.623.123
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	912.743.818			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

Cao Bằng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Văn Hưng




Trần Văn Chương